

Bản án số: 69/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 31/12/2024

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị An

- Các Hội thẩm nhân dân: 1, Ông Phan Tuấn

2, Ông Trương Khánh Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Thành Công – Thẩm tra viên TAND huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện VKSND huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Bùi Ngọc M - Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đại Từ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 303/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2024/QĐXX-ST ngày 09 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự :

+ Nguyên đơn: Chị Hà Thị L, sinh năm 1975

+ Bị đơn: Anh Lương Văn C, sinh năm 1977

Cùng địa chỉ: Xóm D, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

(có mặt chị L, vắng mặt anh C)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Hà Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lương Văn C kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên năm 2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng về nhà bố mẹ anh C ở tại xã A, huyện Đ chung sống được một thời gian ngắn thì chuyển về sinh sống tại xóm D, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Chị và anh C đều xây dựng gia đình lần thứ hai, trong khoảng thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa thuận nhưng chỉ được một vài năm, chị nhận thấy anh C mãi chơi, vợ chồng có lối sống khác biệt và chị còn phát hiện anh C sử dụng ma túy nên đã nhiều lần xảy ra xung đột. Chị đã khuyên can nhưng anh C không thay đổi, cũng không tu chí làm ăn để vun vén cho gia đình. Năm 2016, chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Năm 2019, chị về và thấy anh C vẫn không thay đổi nên chị lại tiếp tục đi làm xa. Trong suốt thời gian chị đi làm xa thì anh C cũng đi làm ăn ở nhiều nơi, vợ chồng không quan tâm liên lạc gì với nhau, các con phải nhờ ông bà ngoại chăm sóc, anh C không có trách nhiệm với gia đình và các con.

Đến nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, áp lực kéo dài, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lương Thị Hồng N sinh ngày 02/12/2010 và Lương Minh T ngày 21/6/2012. Hiện nay cả hai con đều đang ở với mẹ. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, chị không đồng ý giao con cho anh C vì anh C không có trách nhiệm với con, đi làm xa thường xuyên, ít khi về nhà, không có thời gian quan tâm, chăm sóc con. Về cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản làm việc của Tòa án với bà Đỗ Thị T1 (là mẹ đẻ của anh Lương Văn C), bà T1 xác nhận anh Lương Văn C và chị Hà Thị L là vợ chồng. Từ khoảng năm 2021, anh C và chị L sống ly thân. Anh C chuyển về sống với mẹ tại xóm T, xã A, huyện Đ. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do anh C và chị L bất đồng quan điểm sống, kinh tế khó khăn. Trước đây anh C mãi chơi nhưng hiện nay đã thay đổi, tu chí làm ăn hơn. Anh C hiện đang đi làm thợ xây cùng họ hàng nhưng ở địa chỉ nào thì bà không biết cụ thể, thỉnh thoảng anh C vẫn về nhà sau đó lại đi ngay. Sau khi nhận được các văn bản của Tòa án thay cho anh C, bà T1 đã trực tiếp liên lạc với anh C để thông báo các nội dung văn bản của Tòa án. Anh C đã biết việc chị L xin ly hôn và anh cũng nhất trí. Về con chung, anh C có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con Lương Thị Hồng N sinh năm 2010 và không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng

nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung, anh C xác định không có và không yêu cầu toà án giải quyết. Hiện nay anh đang đi làm ăn xa và không có thời gian trực tiếp về Toà án để giải quyết vụ án ly hôn với chị L được nên anh đề nghị Toà án giải quyết theo quy định.

Tại đơn trình bày của con chung là cháu Lương Thị Hồng N và Lương Minh T, cả hai con đều thể hiện nguyện vọng được ở với mẹ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều: 28, 35, 147, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều: 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hà Thị L. Cho chị L được ly hôn anh C. Về con chung: Giao cả hai con chung Lương Thị Hồng N sinh ngày 02/12/2010 và Lương Minh T ngày 21/6/2012 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, không giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết. Về án phí: Chị L phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] **Về tố tụng:** Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự. Trong vụ án này, bị đơn cư trú tại xóm D, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa: Anh C đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2.] Về nội dung: Chị Hà Thị L và anh Lương Văn C kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về tình trạng hôn nhân, căn cứ lời trình bày của nguyên đơn, căn cứ các biên bản xác minh của Tòa án đối với thân nhân của bị đơn, có cơ sở xác định: Sau khi kết hôn, chị L và anh C chung sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và do chị L phát hiện anh C sử dụng ma túy, không tu chí làm ăn, chăm lo cho cuộc sống vợ chồng. Từ khi chị L đi làm ăn xa (năm 2016) thì vợ chồng sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau nữa.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh C đã biết việc chị L có đơn xin ly hôn gửi đến Tòa án nhưng anh chỉ thể hiện quan điểm thông qua người thân là mẹ đẻ về việc nhất trí ly hôn. Điều đó cho thấy, bản thân anh C không có thiện chí níu giữ hạnh phúc gia đình, không mong muốn cải thiện quan hệ hôn nhân để vợ chồng đoàn tụ. Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình năm 2014:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

Trong trường hợp này, chị L và anh C không còn thương yêu, quan tâm, chung sống với nhau nữa, mâu thuẫn đã trầm trọng khiến cho mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L đối với anh C theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Về con chung: Vợ chồng chị L và anh C có 02 con chung là Lương Thị Hồng N sinh ngày 02/12/2010 và Lương Minh T ngày 21/6/2012. Chị L xin được nuôi cả hai con và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Anh C thông qua gia đình thể hiện nguyện vọng muốn được nuôi con lớn. Hội đồng xét xử thấy: Thực tế, cả hai con đều đang ở với mẹ. Anh C hiện nay thường xuyên đi làm ăn xa, thi thoảng mới về nhà. Mẹ đẻ của anh C xác định mỗi lần anh C về cũng lại đi luôn. Mặt khác, anh C cũng không cung cấp lời khai cho Tòa án, chỉ thể hiện quan điểm thông qua mẹ đẻ nên không đủ căn cứ giao con cho anh C nuôi dưỡng. Để đảm bảo quyền lợi của con chung khi bố mẹ ly hôn, trong trường hợp này, cần thiết phải giao cả hai con chung cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác, điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cả hai con chung. Anh C có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con, chị L không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

Vì lợi ích của con, sau khi ly hôn, các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc khởi kiện về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc về việc cấp dưỡng nuôi con nếu thấy cần thiết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị L xác định không có và không yêu cầu giải quyết. Anh C không cung cấp lời khai nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị L chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Xét quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên toà về tố tụng và nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hà Thị L đối với anh Lương Văn C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hà Thị L được ly hôn anh Lương Văn C.
2. Về con chung: Chị L và anh C có 02 con chung là Lương Thị Hồng N sinh ngày 02/12/2010 và Lương Minh T ngày 21/6/2012. Giao cả hai con chung cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh C có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết

3. Tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết

4. **Án phí:** Chị Hà Thị L chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp ngày 04/11/2024 theo Biên lai số 0005684 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

5. **Quyền kháng cáo:** Chị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;
- UBND xã Cù Vân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Vũ Thị An

